

Số: /BC-SGDĐT

Lạng Sơn, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện Công văn số 389/HĐND-VHXH ngày 20/4/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 1939/VP-KGVX ngày 24/4/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, làm rõ nội dung liên quan đến hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả thực hiện các khoản thu ngoài học phí theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

I. Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND

1. Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có **660** đơn vị trường học (gồm 652 trường công lập, 08 trường ngoài công lập; giảm 10 trường so với năm học 2022-2023) với 653 điểm trường. Trong đó: Mầm non 230, Tiểu học 168, THCS: 134, TH&THCS: 79, THPT: 26, THCS&THPT 11, 02 Trung tâm GDTX, 09 Trung tâm GDNN-GDTX, 01 trường chuyên nghiệp.

Trong 230 trường mầm non có 223 trường mầm non công lập và 7 trường mầm non tư thục. 13 trường phổ thông có lớp mầm non và 26 cơ sở, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Số trường mầm non dạy lớp ghép: 142 trường (giảm 03 trường so với cùng kỳ năm trước); lớp ghép: 502 lớp (giảm 26 lớp). Số trường tiểu học dạy lớp ghép: 92; tổng số lớp ghép là 246.

Tổng số trẻ/học sinh/học viên/sinh viên đến thời điểm hiện tại là 209.269 (tăng 2.260 với năm học 2022-2023). Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn ngành 20.481 người (tăng 68 so với năm học 2022-2023), trong đó: Cán bộ quản lý 1812 (tăng 07), giáo viên 14.349 (giảm 100, trong biên chế 13.522, hợp đồng 827) và nhân viên 4320 (tăng 161).

2. Công tác chỉ đạo, quán triệt triển khai thực hiện Nghị quyết và cá văn bản liên quan

2.1. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo

- Đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, cụ thể:

+ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

+ Công văn số 1067/UBND-KGVX ngày 07/8/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh;

+ Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

+ Công văn số 4854/VP-KGVX ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định, gồm:

+ Hướng dẫn số 2436/HD-SGDĐT ngày 17/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn hướng dẫn thực hiện mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

+ Công văn số 112/SGDĐT-KHTC ngày 11/01/2022 về việc thực hiện mức chi các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021;

+ Công văn số 3191/SGDĐT-KHTC ngày 18/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thu học phí, các khoản thu – chi trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và một số nội dung triển khai đầu năm học 2023-2024;

+ Công văn số 3643/SGDĐT-KHTC ngày 21/11/2023 và Công văn số 1144/SGDĐT-KHTC ngày 19/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh về việc báo cáo kết quả và đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.2. Đối với UBND, phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thành phố

Đã chỉ đạo và trực tiếp ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai và yêu cầu các đơn vị trường học công lập trực thuộc thực hiện xây dựng dự toán thu, chi ứng với từng nội dung được quy định tại Nghị quyết 10/2021/NQ-HĐND; thực hiện nguyên tắc thu đúng, thu đủ, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường tuyên truyền với nhiều phương thức tới phụ huynh học sinh trong triển khai, thực hiện Nghị quyết 10/2021/NQ-HĐND, nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ của người dân, thực hiện hiệu quả Nghị quyết.

2.3. Đối với các cơ sở giáo dục công lập

Ngay từ đầu các năm học, các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai họp, tuyên truyền, hướng dẫn, quán triệt tới toàn thể CBGV, NV và các bậc phụ huynh học

sinh trong nhà trường thực hiện nghiêm túc, đúng quy định về mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, đảm bảo thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình:

- (1) Lập dự thảo kế hoạch thu, chi theo năm học;
- (2) Tổ chức họp hội đồng trường để thống nhất các khoản thu trong dự thảo kế hoạch;
- (3) Tổ chức hội nghị cha mẹ học sinh (trường, lớp) xin ý kiến;
- (4) Nộp hồ sơ dự toán thực hiện các khoản thu, chi lên cơ quan quản lý theo phân cấp (*Sở Giáo dục và Đào tạo; phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp trình UBND huyện, thành phố*) thẩm định, phê duyệt các khoản thu theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND;
- (5) Niêm yết công khai bằng văn bản từng khoản khoản thu tại đơn vị;
- (6) Nhà trường thực hiện việc thu các khoản tiền đã được phê duyệt, trong đó tăng cường thu theo hình thức không dùng tiền mặt (*hạn chế tối đa thu tiền mặt*) nhằm thực hiện công khai, minh bạch, thuận tiện cho phụ huynh học sinh không cần đến trường nộp.

3. Kết quả đạt được

3.1. Kết quả thực hiện các khoản thu khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập

Kết quả thực hiện trong 03 năm học: Tổng số tiền đã thu **842.214.450.858** đồng (*Tám trăm bốn hai tỷ, hai trăm mười bốn triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng*), kết quả cụ thể:

(1) *Tiền ăn đối với trường tổ chức ăn bán trú*: Trong 03 năm học có **301** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **211.659**; số tiền đã thu được **451.561.842.186** đồng trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **292/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **71.189**; số tiền đã thu được **127.326.679.200** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **301/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **71.723**; số tiền đã thu được **170.418.465.122** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **295/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **68.747**; số tiền đã thu được **153.816.697.864** đồng.

(2) *Tiền phục vụ chăm sóc bán trú*: Trong 03 năm học có **293** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **359.210**; số tiền đã thu được **129.528.217.847** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **283/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **70.484**; số tiền đã thu được **35.560.962.416** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **289/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **219.377**; số tiền đã thu được **48.191.686.563** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **293/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **69.349**; số tiền đã thu được **45.775.568.868** đồng.

(3) *Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày*: Trong 03 năm học có **144** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **139.546**; số tiền đã thu được **64.523.654.357** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **105/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **42.212**; số tiền đã thu được **19.207.069.627** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **144/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **51.038**; số tiền đã thu được **24.993.836.631** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **129/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **46.296**; số tiền đã thu được **20.322.748.100** đồng.

(4) *Tiền phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*: Trong 03 năm học có **141** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **108.762**; số tiền đã thu được **16.199.978.317**, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **97/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **28.283**; số tiền đã thu được **2.386.444.000** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **127/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **36.930**; số tiền đã thu được **6.057.296.100** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **141/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh/học viên **43.549**; số tiền đã thu được **7.756.238.217** đồng.

(5) *Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú (giường, chiếu, chăn, bàn ăn, chạn bát, xoong, nồi, bếp ga, bát, đĩa, cốc, các vật dụng khác), trong đó:*

(5.1) *Trang bị đầu cấp*: Trong 03 năm học có **251** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **52.235**; số tiền đã thu được **6.589.190.400** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **231/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **17.434**; số tiền đã thu được **2.084.884.000** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **245/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **18.443**; số tiền đã thu được **2.332.521.000** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **251/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **16.358**; số tiền đã thu được **2.171.785.400** đồng.

(5.2) *Trang bị hàng năm*: Trong 03 năm học có **285** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **167.379**; số tiền đã thu

được **15.084.690.820** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **265/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **56.648**; số tiền đã thu được **4.817.133.360** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **281/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **56.158**; số tiền đã thu được **5.274.103.080** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **285/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **54.573**; số tiền đã thu được **4.993.454.380** đồng.

(6) *Tiền nước uống*: Trong 03 năm học có **549** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **95.567.948**; số tiền đã thu được **29.069.673.200** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **524/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **166.395**; số tiền đã thu được **9.230.196.916** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **549/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **49.436.272**; số tiền đã thu được **9.960.535.496** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **526/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **45.965.281**; số tiền đã thu được **9.878.940.788** đồng.

(7) *Tiền điện, nước sinh hoạt* : Trong 03 năm học có **500** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **143.072.314**; số tiền đã thu được **31.804.147.726** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **469/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **158.949**; số tiền đã thu được **10.053.803.221** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **497/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **74.053.818**; số tiền đã thu được **10.619.388.805** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **499/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **68.859.547**, số tiền đã thu được **11.130.955.700** đồng.

(8) *Tiền vệ sinh trường học*: Trong 03 năm học có **568** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **178.765.869**, số tiền đã thu được **66.468.760.080** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **538/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **173.288**; số tiền đã thu được **21.126.344.595** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **558/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **92.547.281**, số tiền đã thu được **22.598.812.568** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **568/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **86.045.300**; số tiền đã thu được **22.743.602.917** đồng.

(9) *Tiền mua các loại đồ dùng phục vụ học tập, hoạt động giáo dục (thẻ học sinh, sổ liên lạc giấy, ghế ngồi và các vật dụng khác)*: Trong 03 năm học có **145** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **130.644**; số tiền đã thu được **12.092.793.550** đồng, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **138/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **41828**; số tiền đã thu được **3.727.441.950** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **144/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **44.792**; số tiền đã thu được **4.480.070.700** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **145/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **44.024**; số tiền đã thu được **3.885.280.900** đồng.

(10) Tiền vật phẩm và vật liệu phục vụ thi, kiểm tra, trong đó:

(10.1) Tiền phô tô đề kiểm tra định kì: Trong 03 năm học có **253** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **106.018.488**; số tiền đã thu được **17.292.672.485**, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **248/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **92.822**; số tiền đã thu được **5.666.993.685** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **251/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **54.941.003**, số tiền đã thu được **5.776.317.080** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **248/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **50.984.663**; số tiền đã thu được **5.849.361.720** đồng.

(10.2) Tiền tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi: Trong 03 năm học có **47** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **27.977**; số tiền đã thu được **1.998.829.890**, trong đó:

- Năm học 2021-2022: Có **31/666** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **6.185**, số tiền đã thu được **360.538.415** đồng.

- Năm học 2022-2023: Có **47/662** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **11.151**; số tiền đã thu được **819.456.995** đồng.

- Năm học 2023-2024: Có **46/652** cơ sở giáo dục tổ chức thu; thực hiện thu tương ứng với số trẻ/học sinh **10.641**; số tiền đã thu được **818.834.480** đồng.

(Có Phụ lục 1, 2,3 chi tiết số liệu gửi kèm Báo cáo)

3.2. Bảo đảm công khai, minh bạch, khắc phục tình trạng “lạm thu” tại các cơ sở giáo dục, tạo sự đồng thuận của nhân dân

Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền, triển khai đầy đủ nội dung Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, trong đó thực hiện đúng quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí: (1) Các khoản thu dịch vụ phục vụ: Tiền phục vụ hoạt động bán trú; Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày; Tiền phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. (2) Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục: Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú; Tiền nước uống; Tiền điện, nước sinh hoạt; Tiền vệ sinh trường học; Tiền mua các loại đồ dùng phục vụ học tập, hoạt động giáo dục; Tiền vật phẩm và vật liệu phục vụ thi, kiểm tra. Thực hiện đầy đủ, đúng nguyên tắc chung các khoản thu: Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán thu, chi của từng khoản thu; phải được sự thoả thuận của phụ huynh học sinh

bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Hội đồng trường và được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt... và mỗi khoản thu đều quy định rõ nội dung thu, mức thu; Hình thức thu, Mức chi và quy định rõ trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các khoản thu ngoài học phí. Trong các khoản thu cũng quy định rõ mức thu tại các vùng có điều kiện kinh tế thuận lợi và vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn để đảm bảo công bằng trong thực hiện các khoản thu, không gây khó khăn cho phụ huynh học sinh trong quá trình thực hiện.

Khi thực hiện các khoản thu theo Nghị quyết này các cơ sở giáo dục đã xây dựng kế hoạch, dự toán thu, chi ứng với từng nội dung theo nguyên tắc được quy định; thống nhất trong Hội đồng trường về mức thu, mức chi, đối tượng thu và đối tượng hưởng lợi, hình thức huy động đóng góp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến của toàn thể cha mẹ học sinh, lập biên bản có đầy đủ chữ kí của các thành phần tham dự hội nghị; lập hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo phân cấp quản lý phê duyệt theo quy định¹; đồng thời, các cơ sở giáo dục đã tích cực triển khai thực hiện các khoản thu theo hình thức không dùng tiền mặt, nhằm tăng cường công khai, minh bạch các khoản thu.

Việc triển khai đầy đủ, đúng các quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND đã đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, khi sử dụng phải đúng mục đích theo quy định hiện hành, khắc phục tình trạng “lạm thu” tại các cơ sở giáo dục, tạo sự đồng thuận của nhân dân.

3.3. Khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động tối đa các nguồn lực trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp

Việc thực hiện tốt Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong ba năm học vừa qua đã đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với sự phát triển chung của xã hội, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 25/3/2013 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường và hiện nay là Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 11/3/2024 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Về tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đối với các hoạt động trong

¹- Hồ sơ gồm: Biên bản họp Hội đồng trường, Ban đại diện phụ huynh học sinh trường, họp phụ huynh học sinh từng lớp về dự thảo mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí năm học; Dự toán thu, chi các khoản thu; Tờ trình của cơ sở giáo dục về việc đề nghị phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí.

lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp giai đoạn 2024 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Giúp học sinh có điều kiện tiếp cận với các hình thức dạy, học đa dạng phong phú hơn theo định hướng phát triển năng lực, lấy học sinh làm trung tâm, phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Khuyến khích, động viên giáo viên tăng cường, đa dạng hoá các hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và kiểm tra đánh giá, tăng thời lượng dạy học 2 buổi trên ngày để nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Thuận lợi, khó khăn

4.1. Thuận lợi

Có căn cứ pháp lý để các cơ sở giáo dục công lập thực hiện việc thu, chi các khoản thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh nhằm phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Các cơ sở giáo dục đã tích cực tuyên truyền, triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của cấp trên về hướng dẫn thu, chi theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh.

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trong công tác giáo dục; khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; tăng cường tính công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận của nhân dân, khắc phục tình trạng “lạm thu” tại các cơ sở giáo dục.

Các khoản thu - chi được phụ huynh học sinh đồng tình nhất trí ủng hộ, các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc văn bản hướng dẫn và mở hệ thống sổ sách theo dõi, quản lý các khoản thu - chi theo quy định, thực hiện đúng quy trình, mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4.2. Khó khăn

Công tác tuyên truyền đến các bậc phụ huynh của các cơ sở giáo dục còn hạn chế: Một số phụ huynh chưa hiểu rõ các khoản thu, việc quản lý các khoản thu, do hiểu văn bản chưa kỹ; một số cha, mẹ học sinh với nhiều lý do hay vắng mặt trong các buổi họp phụ huynh nên công tác tuyên truyền đôi khi còn gặp khó khăn.

Thu nhập của một số hộ gia đình còn thấp, mức chênh lệch thu nhập giữa khu vực thành phố, thị trấn với các địa bàn còn lại có khoảng cách lớn nên việc thực hiện thu còn chậm. Vào thời điểm đầu năm học công việc chuyên môn nhiều, một số trường chưa tự giác hoàn thiện kế hoạch theo quy định còn phải để đôn đốc, nhắc nhở nhiều nên công tác duyệt kế hoạch còn gặp một số khó khăn. Một số ít trường do việc nắm văn bản chưa rõ và xây dựng kế hoạch thu - chi còn chung chung, chưa chi tiết, cụ thể dẫn đến gây khó khăn trong quá trình phê duyệt.

Một số nội dung khoản chi như nhau (*Tiền mua các loại đồ dùng phục vụ học tập, hoạt động giáo dục; Tiền vật phẩm và vật liệu phục vụ thi, kiểm tra...*), giá mua tại các xã cao hơn, quy mô học sinh trên lớp ít hơn tại thành phố, thị trấn nhưng mức thu tại các xã lại thấp hơn so với tại thành phố, thị trấn gây khó khăn, bất cập trong thực hiện; có khoản thu không đủ để chi trả: Tiền vệ sinh trường học, tiền phô tô đề kiểm tra định kì.

Có nội dung thu (*Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày*) để chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy còn thấp hơn khá nhiều so với mức thu, chi trả cho người dạy thêm tại các cơ sở ngoài ngoài nhà trường, do đó một số giáo viên có ý kiến và đề nghị cần điều chỉnh để phù hợp với điều chỉnh mức tăng lương cơ sở từ 01/7/2023 và các chỉ số GRDP bình quân đầu người tăng hằng năm trên địa bàn tỉnh..

Một số khoản thu chưa quy định rõ, liệt kê cụ thể tên khoản thu (*Tiền phô tô đề kiểm tra định kì*); một số nội dung mới phát sinh chưa quy định mức thu để bảo đảm thực hiện theo Chương trình GDPT 2018: Tiền dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo với giáo viên trong nước; tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*môn tự chọn*); tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2...;

5. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh các nội dung sau:

5.1. Quy định lại mức thu đối với Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày; đồng thời sửa đổi tên, mức thu đối với nội dung Tiền phô tô đề kiểm tra định kì theo hướng chỉ rõ các nội dung cần chi khi thực hiện kiểm tra định kì (*ra đề thi, thẩm định đề thi; Phô tô đề thi, giấy thi, giấy nháp, phiếu trắc nghiệm, bì đựng đề thi, bài thi, vật phẩm và vật liệu phục vụ cho công tác kiểm tra*) và bảo đảm thu đủ chi.

5.2. Cần bổ sung một số khoản thu chưa có trong quy định để bảo đảm sự thống nhất các khoản thu, mức thu, tạo thuận lợi cho các cơ sở giáo dục có căn cứ thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018 và các nội dung theo yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác dạy và học, như đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục: Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non (*trước giờ học buổi sáng, sau giờ học buổi chiều*); tiền chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (*thứ bảy, chủ nhật, hè*) đối với cấp mầm non; tiền dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo với giáo viên trong nước (*theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ*); tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*môn tự chọn*); tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh*); tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng, dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (*ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh*); tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn; các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục: Tiền Đồng phục học sinh, tiền dạy học và đánh giá trên nền tài sản số: Sổ liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (*phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh*).

Trên đây là báo cáo báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Tuấn